

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRAN**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 0

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

10 - 4

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 vốn điều lệ của Công ty là **292.500.000.000 đồng** (Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 29.250.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Lanh

Ông Dương Hữu Thắng

Ông Lê Văn Hưng

Ông Lê Công Tinh

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/05/2012)

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/05/2012)

Phó chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 02/05/2012)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Dương Hữu Thắng

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Ông Nguyễn Đắc Thiệp

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ông Đỗ Văn Hà

Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 07/05/2012)

Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/05/2012)

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

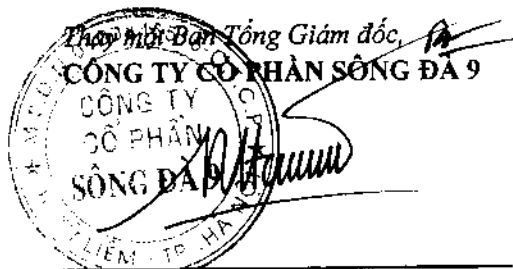
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hoàng Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012



Số: 061/12/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập tại ngày 10 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 05 đến trang 42 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán viên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính:*

Như đã trình bày tại thuyết minh phần IV 4.1 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán, theo đó nguyên giá và khấu hao được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là nguyên giá tạm tính với giá trị 287.272.266.654 đồng và khấu hao tạm trích lũy kể đến thời điểm 30/06/2012 là 4.264.698.129 đồng.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Dương Thủy Anh**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.056.031.596.548</b>	<b>1.025.991.142.305</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>57.422.785.617</b>	<b>128.936.855.205</b>
1 Tiền	111		53.922.785.617	123.346.855.205
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	5.590.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>34.051.236.800</b>	<b>36.528.376.800</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		36.917.318.246	39.417.318.246
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.866.081.446)	(2.888.941.446)
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>336.493.379.465</b>	<b>330.107.810.657</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	301.252.751.636	307.730.457.634
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	29.610.837.323	22.060.016.301
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	16.089.665.641	10.664.980.501
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.459.875.135)	(10.347.643.779)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>595.682.274.039</b>	<b>488.119.450.211</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	595.754.275.190	488.191.451.362
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.001.151)	(72.001.151)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.381.920.627</b>	<b>42.298.649.432</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		168.002.721	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.231.247.234	8.920.127.421
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.902.745	24.902.745
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	25.957.767.927	33.353.619.266
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>1.174.763.637.325</b>	<b>1.127.068.760.224</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.040.542.905.174</b>	<b>993.891.334.766</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	863.476.562.426	613.511.776.030
- Nguyên giá	222		1.592.545.394.602	1.313.410.184.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(729.068.832.176)	(699.898.408.724)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	172.453.842.748	375.767.058.736
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>10.794.675.870</b>	<b>11.714.911.572</b>
- Nguyên giá	241		27.607.071.080	27.607.071.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.812.395.210)	(15.892.159.508)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9.</b>	<b>115.811.225.578</b>	<b>113.776.039.851</b>
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35.327.505.345	34.380.399.342
3 Đầu tư dài hạn khác	258		96.650.704.591	98.441.043.387
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(16.166.984.358)	(19.045.402.878)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.856.019.133</b>	<b>6.843.350.067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.111.734.058	973.023.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16.1	5.736.785.075	5.862.826.806
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>758.811.570</b>	<b>843.123.968</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.230.795.233.873</b>	<b>2.153.059.902.529</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.520.781.944.089</b>	<b>1.462.994.056.448</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>953.182.342.956</b>	<b>916.808.840.078</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	474.645.466.377	505.390.005.417
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	175.999.087.779	164.773.435.841
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	95.837.559.013	117.707.480.772
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	45.535.360.167	36.798.591.245
5 Phải trả người lao động	315		36.883.597.536	42.153.078.668
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	73.013.486.648	10.073.368.237
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	37.161.390.227	23.575.740.820
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.106.395.209	16.337.139.078
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>567.599.601.133</b>	<b>546.185.216.370</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.	190.988.327	179.919.620
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	564.726.226.410	543.241.476.893
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16.2	1.260.239.089	1.166.499.259
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.422.147.307	1.597.320.598
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>528.571.990.219</b>	<b>521.414.596.546</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>528.568.977.640</b>	<b>521.396.385.852</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292.500.000.000	292.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		21.322.248.169	21.322.248.169
4 Cổ phiếu quỹ	414		(30.000)	(30.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(39.023.624)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		137.660.331.932	122.318.713.982
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		18.202.315.727	14.866.145.590
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.867.445.692	70.411.665.615
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		16.666.120	16.666.120
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.012.579</b>	<b>18.210.694</b>
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		3.012.579	18.210.694
<b>C Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>181.441.299.565</b>	<b>168.651.249.535</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>2.230.795.233.873</b>	<b>2.153.059.902.529</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mẫu số B 01a - DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1 Tài sản thuê ngoài			-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-	-
5 Ngoại tệ các loại			1.216,33	1.226,84
USD			1.216,33	1.226,84
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán				

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Người lập



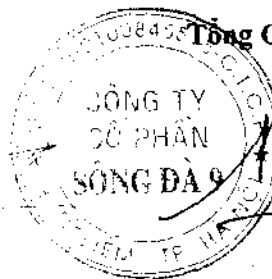
Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Dương Kim Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	473.871.028.217	320.501.971.927
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	162.139.084	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	473.708.889.133	320.501.971.927
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	328.932.541.361	208.233.498.942
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144.776.347.772	112.268.472.985
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	4.214.178.717	738.292.192
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	69.343.397.199	56.549.549.869
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.568.172.333	52.647.782.661
8 Chi phí bán hàng	24		298.864.929	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	33.995.454.049	23.779.990.222
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		45.352.810.312	32.677.225.086
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	272.832.680	3.499.560.568
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	637.657.803	565.026.198
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(364.825.123)	2.934.534.370
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		947.106.003	159.132.011
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		45.935.091.192	35.770.891.467
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	8.859.998.790	8.444.927.188
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25.	219.781.560	(1.451.633.132)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.855.310.842	28.777.597.411
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		10.617.005.135	7.196.363.511
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		26.238.305.707	21.581.233.900
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27.	897	738

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

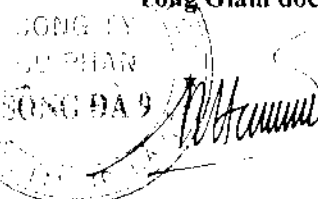
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Lan Hương

Dương Kim Ngọc

Nguyễn Hoàng Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		475.717.287.922	535.833.401.099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(304.116.173.496)	(335.089.780.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(71.728.200.523)	(67.422.405.647)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(75.169.036.604)	(65.483.015.493)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(93.540.329)	(7.611.809.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.612.340.086	376.557.087.704
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(74.777.603.151)	(410.427.157.224)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15.554.926.095)</b>	<b>26.356.321.207</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(52.142.357.780)	(167.979.090.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		150.200.000	2.148.899.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000)	(38.111.352.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(410.885.000)	(1.059.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.545.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		661.688.810	1.758.661.733
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(47.699.353.970)</b>	<b>(203.242.631.565)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		347.078.915.378	413.217.671.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(355.338.704.901)	(282.524.723.213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.259.789.523)</b>	<b>130.692.947.797</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(71.514.069.588)</b>	<b>(46.193.362.561)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>128.936.855.205</b>	<b>88.281.520.024</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>57.422.785.617</b>	<b>42.088.157.463</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

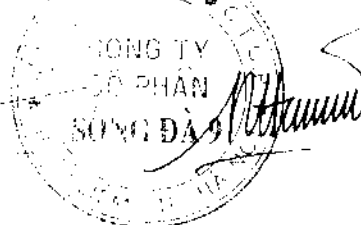
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Lan Hương

Dương Kim Ngọc

Nguyễn Hoàng Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 vốn điều lệ của Công ty là **292.500.000.000 đồng** (Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 29.250.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, thủy điện và thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

**4. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

**Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 Công ty.**

- |                                    |   |
|------------------------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01     | - Địa chỉ: Số 86 đường Phạm Văn Đồng - Thành phố Pleiku - Gia Lai |
|                                    | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,23%                            |
|                                    | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,23%                         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | - Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Hà Giang              |
|                                    | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%                               |
|                                    | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%                            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9
  - Địa chỉ: KCN Phú Mỹ - Huyện Chương Mỹ - Tp. Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 903
  - Địa chỉ: Tổ 13 phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 908
  - Địa chỉ: Xã Ít Ong - Thị trấn Mường La - Sơn La
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 5. **Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 Công ty.**
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09
    - Địa chỉ: toà nhà Sông Đà 9 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
    - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,55%
    - Quyền biểu quyết: 25,55%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đã hoàn thành, đưa vào sử dụng từ ngày 01/04/2012 theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng giám đốc Công ty và đang được Công ty ghi nhận tăng nguyên giá theo giá trị tạm tính và thực hiện tạm trích khấu hao trong kỳ. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào công ty con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/06/2012. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngàn đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 287.272.266.654 đồng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong sáu (06) tháng đầu năm 2012 là 4.264.698.129 đồng, hao mòn lũy kế đến 30/06/2012 là 4.264.698.129 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị quyết toán được duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 30
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
TSCĐ khác	3 - 5

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

Quyền sử dụng đất

không trích khấu hao

Phần mềm máy vi tính

6

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn trên 3 tháng, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày gửi hoặc ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn trên 1 năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng đầu tư dài hạn được Công ty trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, khi giá trị thị trường của cổ phiếu nhỏ hơn so với giá trị ghi sổ, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường được Công ty hạch toán trích lập dự phòng. Công ty đồng thời xem xét các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu thực có và Vốn góp thực tế của công ty trên Bảng cân đối kế toán năm trước liền kề của các đơn vị mà công ty đầu tư dài hạn.

Giá trị có thể thực hiện được của Các khoản đầu tư được tính toán như sau:

- Đối với cổ phiếu tại HOSE: Được lấy theo giá chốt phiên tại ngày 30/06/2012.

- Đối với cổ phiếu tại HASTC: Được lấy theo giá bình quân tại ngày 30/06/2012.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là cổ đông sáng lập đã góp vốn để thành lập các Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909, Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Sông Đà. Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán, tại thời điểm 30/06/2012, giá cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch của các công ty nêu trên thấp hơn giá trị ghi sổ là 13.265.806.667 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Theo Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn thì Báo cáo tài chính các năm 2011 các công ty này đều hoạt động kinh doanh có lãi, hàng năm Công ty vẫn được nhận cổ tức được chia từ các đơn vị này và Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2012, chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu lớn hơn Vốn thực góp của các cổ đông, đồng thời Công ty không có kế hoạch thoái vốn đầu tư vào các Công ty trên ít nhất là 12 tháng tiếp theo sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với các khoản đầu tư nêu trên là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**7.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ**

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đơn vị phụ thuộc phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Khoản trích trước các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận dựa theo hợp đồng và các chi phí tập hợp nhưng chưa quyết toán chính thức và chưa có hóa đơn Giá trị gia tăng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty đối với từng tài sản cố định.
- Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất vay thực tế trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số cổ phiếu cổ phiếu lẻ do Công ty mua lại trong số cổ phiếu do Công ty phát hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012****(tiếp theo)**

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là khoản đầu tư thuộc dự án thủy điện Nậm Mu, được ghi nhận từ khi xây dựng nhà máy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và điều lệ Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, nhiên liệu, điện thương phẩm, cho thuê ca máy, vận chuyển, xây lắp, cho thuê văn phòng, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, bán cổ phiếu đầu tư.

- Doanh thu bán vật tư, nhiên liệu, điện thương phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ ca máy, vận chuyển, cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông và các thông báo về cổ tức được nhận, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên xét đoán của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thanh toán của khách hàng. Do đặc thù của hoạt động xây lắp, các công trình sau khi nghiệm thu A - B thông thường các chủ đầu tư đợi có quyết toán giá trị công trình hoặc xét đoán không có khả năng bị cắt giảm giá trị quyết toán thì mới quyết định thanh toán cho nhà thầu. Căn cứ vào tình hình thực tế của từng khách hàng cụ thể, Ban Tổng Giám đốc sẽ xem xét việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012, Công ty đã trích lập bổ sung Dự phòng phải thu khó đòi với giá trị 880.864.029 đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**14.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án Thủy điện Nậm An, Ghềnh Chang, Sông Chày 4 đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**14.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**14.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 3% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Công ty.

**14.5 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, bán vật tư, ca máy, bán điện và dịch vụ khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012****(tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (theo TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính) đối với thu nhập từ hoạt động bán điện của Nhà máy thủy điện Nậm Mu.

Công ty được gia hạn nộp thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 170/2012/TT-BTC ngày 25/11/2011 và Thông tư số 42/2012/TT-BTC ngày 12/3/2012 về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2011.

Công ty sẽ được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2012 cho hoạt động xây dựng công trình kinh tế xã hội theo quy định tại Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và các nhân.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - chi phí SXKD dở dang cuối kỳ.

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ.

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được xác định theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>23.753.731.740</b>	<b>14.280.301.040</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>26.064.463.877</b>	<b>109.066.554.165</b>
Tài khoản VND	26.045.408.851	109.041.230.996
Tài khoản USD	19.055.026	25.323.169
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>4.104.590.000</b>	-
Tiền chuyển cho Chi nhánh 902	1.104.590.000	-
Tiền xăng dầu chuyển cho Công ty Xăng dầu Thụy Dương	3.000.000.000	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	5.590.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.500.000.000	5.590.000.000

<b>Tổng cộng</b>	<b>57.422.785.617</b>	<b>128.936.855.205</b>
------------------	-----------------------	------------------------

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư Cổ phiếu	127.552	4.417.318.246	127.552	4.417.318.246
Công ty Cổ phần LICOGI 16 (1)	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (2)	2.000	56.196.000	2.000	56.196.000
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (3)	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (4)	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	36.200	2.525.950.000	36.200	2.525.950.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (5)	2.832	55.060.000	2.832	55.060.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (6)	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857
Cho vay ngắn hạn		32.500.000.000		35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS		22.500.000.000		25.000.000.000
Đặng Đình Thắng		10.000.000.000		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.866.081.446)		(2.888.941.446)
Công ty Cổ phần LICOGI 16		(213.922.848)		(213.922.848)
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật		(47.267.000)		(47.267.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín		(44.596.000)		(44.596.000)
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		(159.036.200)		(159.036.200)
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức		(246.855.341)		(246.855.341)
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		(1.668.010.000)		(1.668.010.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		(38.351.200)		(38.351.200)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06		(448.042.857)		(470.902.857)
<b>Tổng cộng</b>		<b>34.051.236.800</b>		<b>36.528.376.800</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN</b>	<b>1.152.812.503</b>	<b>716.975.005</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>14.936.853.138</b>	<b>9.948.005.496</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	406.524.584	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	630.184.938	-
Ngân hàng Phát triển Hà Giang - Tiền hỗ trợ lãi suất	645.459.000	-
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	736.668.200	-
Tiền nhiên liệu, khối lượng công trình	3.282.437.989	4.799.225.158
Tập đoàn Sông Đà	3.171.229.962	3.184.285.518
Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Xuân Bình	111.208.027	1.614.939.640
Tiền lãi vay vốn	3.654.894.444	-
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn doanh nghiệp VNS	2.585.838.888	-
Ông Đặng Đình Thắng	1.069.055.556	-
Tiền ăn của CBCNV	1.460.965.697	1.344.428.647
Tiền thuế TNCN của CBCNV	13.208.460	-
Thuế GTGT tạm nộp trước (Do KL A tạm giữ)	288.877.002	250.004.250
Thuế GTGT đầu vào chưa có hoá đơn	431.655.202	-
Phải thu cá nhân đã trích lập dự phòng	1.490.670.781	1.490.670.781
Lê Tùng Hoa	263.629.813	263.629.813
Nguyễn Mạnh Hùng	263.629.813	263.629.813
Đỗ Quốc Lợi	263.629.813	263.629.813
Trương Hồ Bắc	215.832.367	215.832.367
Lê Tư Anh	227.726.214	227.726.214
Trần Thế Quang	256.222.761	256.222.761
Phải thu tiền ô tô theo kiểm toán Nhà nước	384.574.900	384.574.900
Phải thu khác	1.510.731.941	1.679.101.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.089.665.641</b>	<b>10.664.980.501</b>
4. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Hàng mua đang đi đường</b>	<b>6.381.932.240</b>	<b>-</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>28.744.095.697</b>	<b>26.576.980.425</b>
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>319.253.436</b>	<b>310.622.299</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>559.643.579.333</b>	<b>460.477.811.583</b>
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	10.356.406.584	11.880.063.387
Công trình Thủy điện Lai Châu	176.115.042.140	142.156.184.771
Công trình Thủy điện Nậm Chiến 1	21.607.855.512	19.898.774.885

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Công trình Thủy điện Hòa Na	37.811.694.507	30.799.036.386
Công trình Thủy điện Quảng Trị	1.353.049.612	1.353.049.612
Công trình Nhà Quốc hội	7.332.316.356	5.005.616.543
Công trình Thủy điện Nậm Pông	5.504.032.391	7.726.068.479
Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	14.012.927.692	6.031.630.014
Công trình đường Núi Pháo	20.883.909.709	24.560.320.595
Công trình thủy điện Trung Sơn	5.908.740.816	2.860.059.686
Công trình thủy điện Sơn La	56.495.607.089	34.929.613.806
Công trình Đường tránh Hà Tĩnh	9.648.197.223	-
Sản xuất Công nghiệp	1.821.643.437	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	61.292.515.460	63.260.519.558
Công trình đường tránh Lai Châu	112.064.318	-
Công trình Thủy điện Xekaman 3	32.950.276.135	24.025.023.416
Công trình Đường quốc lộ 51	11.633.944.052	12.853.699.876
Công trình Hồ chứa nước Sìn Hồ	2.948.784.000	2.948.784.000
Công trình Xi măng Hạ Long	13.144.416.443	13.144.416.443
Công Trình Thủy điện SêSan 3	2.924.376.663	2.924.376.663
Công Trình Thủy điện Pleikrong	2.959.606.757	3.102.965.832
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	5.773.032.443	6.599.768.981
Công trình Thủy điện cụm An Khê	2.286.846.342	2.286.846.342
Công trình Thủy điện Hương Sơn	-	2.263.145.800
Công trình Thủy điện Xekaman 1	35.728.774.136	24.276.749.046
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	11.528.160.988	5.830.037.928
Nhiệt điện Vũng Áng	2.863.517.444	2.863.517.444
Công trình nhiệt điện Long Phú	2.755.538.622	2.450.484.869
Công trình Thủy điện Nậm An	-	646.344.445
Đường dây 110KVA	-	301.471.698
Các công trình nhỏ khác	1.890.302.462	3.499.241.078
<b>Hàng gửi bán</b>	<b>665.414.484</b>	<b>826.037.055</b>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>595.754.275.190</b>	<b>488.191.451.362</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mẫu số B 09a-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2012	385.113.703.336	496.460.118.069	427.176.532.813	1.789.280.750	2.870.549.786	1.313.410.184.754
Mua trong năm	-	318.137.273	1.269.902.655	45.080.909	13.090.909	1.646.211.746
Đầu tư XD CB hoàn thành	194.473.902.541	88.150.254.879	-	-	-	282.624.157.420
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.312.691.935)	(1.822.467.383)	-	-	(5.135.159.318)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	579.587.605.877	581.615.818.286	426.623.968.085	1.834.361.659	2.883.640.695	1.592.545.394.602
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2012	74.962.669.586	283.274.105.430	338.320.612.680	995.584.238	2.345.436.790	699.898.408.724
Khấu hao trong năm	8.562.319.512	15.091.560.727	10.377.102.376	98.544.750	172.960.901	34.302.488.266
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.309.597.431)	(1.822.467.383)	-	-	(5.132.064.814)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	83.524.989.098	295.056.068.726	346.875.247.673	1.094.128.988	2.518.397.691	729.068.832.176
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2012	310.151.033.750	213.186.012.639	88.855.920.133	793.696.512	525.112.996	613.511.776.030
Tại ngày 30/06/2012	496.062.616.779	286.559.749.560	79.748.720.412	740.232.671	365.243.004	863.476.562.426

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 927.413.694.209 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 514.902.823.204 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 8.357.173.351 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	-	80.000.000	80.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	-	80.000.000	80.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2012	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày 30/06/2012	4.612.500.000	-	4.612.500.000

(\*): Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn bao gồm quyền sử dụng đất của Toà nhà Sông Đà 9 tại Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội với giá trị là 90.000.000 đồng và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại Số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng với giá trị là 4.522.500.000 đồng.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

30/06/2012

01/01/2012

VND

VND

<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>169.871.868.471</b>	<b>375.145.726.736</b>
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng (*)	30.088.234	30.088.234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa (**)	6.970.520.452	6.970.520.452
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang (*)	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh (***)	-	253.758.000.017
Dự án Thủy điện Nậm An	159.615.037.891	111.027.457.099
Dự án Thủy điện Nậm Ngần	-	380.936.527
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	382.634.120
Dự án Thủy điện Sông Cháy 4	2.262.536.485	2.262.536.485
Dự án cải tạo Văn phòng làm việc của Công ty CP Sông Đà 9	57.777.169	-
Mua sắm tài sản cố định (hệ thống máy chủ IBM)	62.296.000	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>2.581.974.277</b>	<b>621.332.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.453.842.748</b>	<b>375.767.058.736</b>

(\*) Các công trình xây dựng cơ bản Nhà 14B Kỳ Đồng và Dự án Thủy điện Ghềnh Chang trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2012 không phát sinh chi phí do các công trình này đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(\*\*) Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa đã xây dựng hoàn thành, đang trong giai đoạn quyết toán.

(\*\*\*) Dự án Thủy điện Nậm Khánh đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng theo Quyết định số 10CT-TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2012
Nguyên giá	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Giá trị hao mòn lũy kế	15.892.159.508	920.235.702	-	16.812.395.210
Nhà	15.892.159.508	920.235.702	-	16.812.395.210
Giá trị còn lại	11.714.911.572		920.235.702	10.794.675.870
Nhà	11.714.911.572		920.235.702	10.794.675.870

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.554.780	35.327.505.345	2.554.780	34.380.399.342
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2.554.780	35.327.505.345	2.554.780	34.380.399.342
Đầu tư dài hạn khác	8.794.067	96.650.704.591	8.871.857	98.441.043.387
Đầu tư cổ phiếu	7.085.567	79.156.613.682	7.083.357	80.066.952.478
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (1)	49.137	3.246.048.682	69.137	4.567.272.478
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và Xây dựng An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012****(tiếp theo)**

(1): Trong kỳ, Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

	Giảm
+ Về số lượng:	20.000
+ Về giá trị	1.321.223.796

(2): Trong kỳ, Công ty tham gia mua cổ phiếu của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng cụ thể:

	Tăng
+ Về số lượng:	22.210
+ Về giá trị	410.885.000

<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.708.500</b>	<b>17.494.090.909</b>	<b>1.788.500</b>	<b>18.374.090.909</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham (3)	-	-	80.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

(3): Trong kỳ, Công ty đã thoái vốn đầu tư ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

	Giảm
+ Về số lượng:	80.000
+ Về giá trị	880.000.000

<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)</b>	<b>(16.166.984.358)</b>	<b>(19.045.402.878)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	(539.872.000)	(597.876.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	(4.559.940.000)	(4.731.440.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	(809.544.000)	(1.019.001.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	(453.750.000)	(552.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(1.796.507.182)	(3.060.085.878)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	(7.900.000.000)	(9.085.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	(107.371.176)	-

(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá giao dịch trên sàn tại thời điểm 30/06/2012 thấp hơn giá ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	433.617.107	543.379.557
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sincos	379.602.700	429.643.704
Chi phí sửa chữa lớn Máy xúc Volvo	298.514.251	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.111.734.058</b>	<b>973.023.261</b>
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>448.623.445.375</i>	<i>454.070.279.817</i>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đông Đô	-	4.746.334.052
Ngân hàng Công Thương Hà Tây (1)	19.095.944.680	45.343.515.668
Ngân hàng NNO & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (2)	99.088.843.993	93.617.066.687
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (3)	49.649.752.507	46.328.314.082
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (4)	56.477.241.976	56.638.969.789
Ngân hàng Ngoại thương Hoàn Kiếm (5)	59.557.242.935	59.644.405.377
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu	-	20.335.118.813
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	-	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (6)	76.794.508.220	49.954.076.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (7)	47.778.942.844	33.253.257.844
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai (8)	32.815.346.599	26.477.403.966
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	241.808.271	241.808.271
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương	-	2.522.441.048
Huy động vốn cá nhân	7.123.813.350	4.967.567.473
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>26.022.021.002</i>	<i>51.319.725.600</i>
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	620.000.000	1.070.491.598
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	13.600.000.000	26.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	10.298.000.000	15.796.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Giang	983.000.002	392.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	-	6.219.192.002
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>474.645.466.377</b>	<b>505.390.005.417</b>

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 120531/HĐTD ngày 31/05/2012 với hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình; thời gian vay: 09 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 1400-LAV-200900714 ngày 15/06/2012 với hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 12 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012****(tiếp theo)**

(3): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Hà Tây theo 2 hợp đồng:

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐTDHM ngày 22/10/11 với hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hợp đồng tín dụng số 02/2011 tháng 3 năm 2011, thời gian vay 6 tháng sau mỗi lần giải ngân, lãi suất vay theo từng lần giải ngân, tài sản đảm bảo là 02 máy xúc thủy lực bánh xích Kobelco, 05 xe tải ben Hyundai, 01 máy lu rung thủy lực XS142J, 04 xe tô tô.

(4) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 12/5004 ngày 08/05/2012 với hạn mức vay là 80.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số HKI-HĐCTD/12045 ngày 26/04/2012 với hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 8 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(6) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 220/2011/HĐHMTD ngày 31/10/11 và bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2012/HĐHMTD ngày 06/03/2012 với số tiền vay là 76.794.508.220 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể trong từng lần giải ngân.

(7) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 24711.011951.402.TD ngày 30/12/11 với hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất: 19%/năm.

(8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐHM ngày 30/10/2011 với số tiền vay là 30 tỷ. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng cộng thêm phí ngân hàng tại thời điểm gia hạn nợ.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 30/06/2012
Thuế GTGT đầu ra	18.732.801.402	12.295.814.336	12.903.495.007	18.125.120.731
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	820.103	820.103	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	390.525	390.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.613.058.095	8.859.998.790	93.540.329	24.379.516.556
Thuế thu nhập cá nhân	541.942.674	1.287.352.252	672.618.648	1.156.676.278
Thuế tài nguyên	1.725.790.516	1.260.326.433	1.447.327.340	1.538.789.609
Thuế nhà đất	-	334.244.632	167.404.682	166.839.950
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế khác	160.095.813	127.962.566	144.544.081	143.514.298
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>24.902.745</b>			<b>24.902.745</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>36.798.591.245</b>			<b>45.535.360.167</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

13. Chi phí phải trả	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	125.000.000	75.000.000
Trích trước Chi phí sửa xe của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9	-	472.244.622
Trích trước chi phí lãi vay	7.777.740.953	32.125.644
Trích trước chi phí thi công công trình	49.433.061.825	9.486.539.313
Trích trước chi phí thuê máy đầm Công ty Cổ Phần Mai Thành Huy	54.090.909	-
Trích trước chi phí mua đá subase	330.622.727	-
Trích trước chi phí thuê máy lu rung Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng Đường bộ 474	31.818.182	-
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	3.371.886.400	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.787.209.735	-
Trích trước chi phí ca máy	1.095.052.727	-
Các chi phí khác	7.003.190	7.458.658
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.013.486.648</b>	<b>10.073.368.237</b>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	2.494.498.716	3.126.628.642
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	7.491.952.292	4.980.028.128
<i>Bảo hiểm Y tế</i>	675.151.757	411.082.948
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	360.545.712	172.875.802
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	26.139.241.750	14.885.125.300
Tổng Công ty Sông Đà	215.573.118	338.356.329
Quỹ tình đồng nghiệp Sông Đà	2.731.788.751	2.459.242.436
Quỹ phòng chống bão lụt	335.613.227	289.140.370
Công ty Stalinh	156.533.346	156.533.346
Công ty Cổ phần Hoàng Mai	291.355.381	291.355.381
Ban quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy lợi 1	120.863.012	120.863.012
Xí nghiệp Sông Đà 706	896.336.606	896.336.606
Công ty Cavico Việt Nam	171.039.440	171.039.440
Tiền góp vốn vào thủy điện Nậm Toóng	314.212.500	314.212.500
Cục thuế Lào Cai - Thuế Nhà thầu nước ngoài	49.625.865	715.170.697
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 01 Hà Tĩnh	192.000.000	-
Phải trả tiền thuế TNCN cho CBCNV	1.240.638.611	1.366.403.583
Phải trả tiền kinh phí Đảng	103.588.989	-
Thù lao HDQT và Ban kiểm soát	944.120.000	677.220.000
Lãi vay dài hạn phải trả ngân hàng	2.701.443.897	779.543.445
Công ty Cổ phần La Ca	692.184.333	692.184.333
Công ty TNHH Nguyên Thành	757.298.727	757.298.727
Phải trả tiền cổ tức	9.876.617.700	1.579.560.000
Phải trả tiền vay tạm thời Công ty TNHH MTV Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (*)	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.563.981.365	3.280.665.095
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.161.390.227</b>	<b>23.575.740.820</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

(\*) Vay tạm thời Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD-NH ngày 15/05/2012 với hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động mua vật liệu thi công công trình QL1A đoạn tránh thành phố Hà Tĩnh - Nhánh rẽ tỉnh lộ 17; thời gian vay 1 tháng kể từ ngày 15/05/2012, trường hợp đến hạn Bên vay chưa được giải ngân thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành Nhánh rẽ Tỉnh lộ 17 và Bên cho vay chưa có nhu cầu sử dụng, số tiền nợ gốc theo Hợp đồng sẽ được chuyển sang một kỳ hạn vay 1 tháng tiếp theo, không tính lãi suất cho vay.

**15. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>564.726.226.410</b>	<b>543.241.476.893</b>
Ngân hàng Công Thương Hà Tây (1)	3.086.000.000	3.086.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (2)	157.302.681.660	143.741.734.569
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (3)	50.990.000.000	50.990.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt (4)	109.150.161.691	88.031.279.820
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang (5)	132.377.538.901	135.261.335.892
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang (6)	72.844.000.000	78.818.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai (7)	7.166.490.158	3.700.000.000
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (8)	4.742.212.000	6.523.116.000
Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương (9)	3.647.142.000	3.647.142.000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (10)	23.420.000.000	29.442.868.612
<b>Tổng cộng</b>	<b>564.726.226.410</b>	<b>543.241.476.893</b>

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/TH-SD9 ngày 30/6/2009 với số tiền vay là 6.806.000.000 đồng với mục đích đầu tư nâng cao năng lực thiết bị trong thời gian 6 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định bằng lãi suất huy động vốn và biên độ, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây theo các hợp đồng sau:

Hai hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2007/HĐTH ngày 11/9/2007 và số 01/2009/HĐTD ngày 04/5/2009 với số tiền vay là 123.581.699.662 đồng và 2.062.618,63 USD với mục đích để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị và vay cho dự án Nậm Khánh; thời gian: 6 năm và 12 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định bằng lãi suất huy động vốn và phí dịch vụ ngân hàng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần.

Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ ngày 16/12/2010 + Phụ lục điều chỉnh bổ sung hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 16/12/2012, thời gian vay 60 tháng, lãi suất vay 19%/năm. Tài sản đảm bảo là 02 máy xúc đào thủy lực Kobelco

Hợp đồng vay số 02/2010 ngày 16/12/2010, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 17%/năm. Tài sản đảm bảo là 05 xe Hyundai.

Hợp đồng vay số 02/2011/HĐ ngày 07/10/2011, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 19%/năm. Tài sản đảm bảo là 02 xe lu rung XCMG, 02 máy ủi SD16L, 05 xe Hyundai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012****(tiếp theo)**

(3) Hai hợp đồng tín dụng dài hạn số 09/7057 ngày 05/3/2009 và số 09/7195 ngày 31/12/2009 với số tiền vay là 165.836.000.000 đồng với mục đích để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công trong thời gian 5 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định bằng lãi suất huy động vốn và phí dịch vụ ngân hàng, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ.

(4) Vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 109/2011/HĐTD ngày 17/04/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 30/11/2011 với tổng giá trị là 110 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng, mục đích đầu tư dự án thủy điện Nậm An lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang theo 2 hợp đồng:

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01.NM/HĐTD ngày 01/08/2005 với số tiền 153.594.335.888 đồng, mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Mu, thời hạn vay 135 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản cầm cố là Nhà máy thủy điện Nậm Mu và các công trình phụ trợ kèm theo.

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006 với số tiền 84.643.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang theo 2 hợp đồng:

Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006 với số tiền 108 tỷ đồng, mục đích đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 8,4%/năm.

Vay theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006 với số tiền 20 tỷ đồng, mục đích đầu tư công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 8,4%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay này.

(7) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai theo 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ tháng 06/2010 với số tiền vay là 4,5 tỷ. Mục đích của khoản vay là đầu tư trụ sở văn phòng tại Đà Nẵng. Thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay là 14%/năm được cố định đến hết ngày 25/06/2010, từ ngày 26/06/2010 lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 với số tiền vay 4 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay là 18,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/04/2011, từ ngày 26/04/2011 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012****(tiếp theo)**

Phụ lục hợp đồng số 01-01/2011/HĐ sửa đổi hợp đồng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011: Ngân hàng cho vay với số tiền 1.840.573.735 đồng, lãi suất cho vay là 17%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2011, từ ngày 26/12/2011 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng (khi lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm của BIDV thay đổi) nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

(8) Vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30/2010/HĐTD/TH-PN/PGĐ-HO ngày 26/11/2010 với số tiền 3.479.424.000 đồng, mục đích mua 03 xe và máy móc thiết bị gồm 01 máy ủi nhãn hiệu SHANTUI SD13, 01 xe lu rung nhãn hiệu XCMG XSL42J, 01 máy đào bán xích nhãn hiệu Hyundai Robex 320LC-7, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản thế chấp là 03 tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên.

(9) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 1482 LAU201000624 ngày 30/12/2010, thời gian vay 60 tháng, lãi suất vay 17%/năm. Tài sản đảm bảo là 02 máy xúc đào thủy lực Kobelco SK330-8.

(10) Vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00200081/041/09/DH ngày 15/06/2009 với số tiền 31,8 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Khoản vay này được Công ty Cổ phần Sông Đà 9 bảo lãnh vay vốn.

**16. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả**

<b>16.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.736.785.075	5.862.826.806
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>5.736.785.075</b>	<b>5.862.826.806</b>
<b>16.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.260.239.089	1.166.499.259
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>1.260.239.089</b>	<b>1.166.499.259</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mẫu số B09a-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**17. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	27.108.881	82.426.019.032	16.666.120	396.292.012.202
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	61.113.612.487	-	61.113.612.487
- Tăng khác	-	-	-	(39.023.624)	-	-	(39.023.624)
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(27.108.881)	(73.127.965.904)	-	(73.155.074.785)
Số dư tại ngày 31/12/2011	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	(39.023.624)	70.411.665.615	16.666.120	384.211.526.280
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	26.238.305.707	-	26.238.305.707
- Tăng khác	-	-	-	39.023.624	-	-	39.023.624
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(37.782.525.630)	-	(37.782.525.630)
Số dư tại ngày 30/06/2012	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	-	58.867.445.692	16.666.120	372.706.329.981

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
<b>Cộng</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>292.500.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	14.625.000.000

**đ) Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.249.997	29.249.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.249.997	29.249.997
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**e) Các quỹ của công ty**

Chỉ tiêu	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2012
Quỹ đầu tư phát triển	122.318.713.982	15.341.617.950	-	137.660.331.932
Quỹ dự phòng tài chính	14.866.145.590	3.336.170.137	-	18.202.315.727
<b>Tổng cộng</b>	<b>137.184.859.572</b>	<b>18.677.788.087</b>	<b>-</b>	<b>155.862.647.659</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng số thuế TNDN được miễn năm 2011 và từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012 để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	66.513.550.937	14.654.546.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.571.036.394	79.736.210.265
Doanh thu hợp đồng xây dựng	384.786.440.886	226.111.215.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>473.871.028.217</b>	<b>320.501.971.927</b>

**19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Hàng bán bị trả lại	162.139.084	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.139.084</b>	<b>-</b>

**20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	66.513.550.937	14.654.546.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.408.897.310	79.736.210.265
Doanh thu hợp đồng xây dựng	384.786.440.886	226.111.215.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>473.708.889.133</b>	<b>320.501.971.927</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	24.983.990.055	12.408.573.961
Giá vốn dịch vụ đã cấp	19.693.959.488	36.759.879.727
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	284.254.591.818	159.065.045.254
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.932.541.361</b>	<b>208.233.498.942</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.272.245	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.094.442.072	633.679.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.464.400	84.624.000
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	-	19.989.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.214.178.717</b>	<b>738.292.192</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	71.568.172.333	52.647.782.661
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	284.472.078
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(2.901.278.520)	-
Lỗ các khoản đầu tư dài hạn	658.086.296	3.611.323.522
Chi phí tài chính khác	18.417.090	5.971.608
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.343.397.199</b>	<b>56.549.549.869</b>

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.454.559.238	8.444.927.188
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	33.776.895	-
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động bán điện của Nhà máy Thủy điện Nậm Mu	560.783.553	-
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	8.859.998.790	8.444.927.188

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	93.739.830	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	126.041.730	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	(1.451.633.132)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	219.781.560	(1.451.633.132)
<b>26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.632.689.367	100.642.220.443
Chi phí nhân công	52.414.174.230	34.404.106.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.222.723.968	34.108.419.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.843.834.990	114.524.714.574
Chi phí khác bằng tiền	78.370.440.473	45.428.562.135
<b>Tổng cộng</b>	<b>439.483.863.028</b>	<b>329.108.023.112</b>
<b>27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.238.305.707	21.581.233.900
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.238.305.707	21.581.233.900
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.249.997	29.249.997
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	897	738
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>		
<b>28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Lỗ khi thu hồi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	656.223.796	-
Chuyển lãi vay thành gốc vay	12.833.334	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012***(tiếp theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
<b>Doanh thu</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	287.384.089	662.851.484
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	368.570.364	128.269.091
<b>1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ</b>		<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Thu nhập Ban giám đốc công ty		1.185.021.850	1.051.437.621
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.185.021.850</b>	<b>1.051.437.621</b>

**1.3 Số dư với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	666.992.966	415.910.567
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	110.752.437	27.195.032

**2. Những thông tin khác****2.1 Phải thu của khách hàng**

	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc	1.632.128.531	2.356.282.809
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	12.769.569.106	15.165.261.133
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1.465.972.729	1.465.972.729
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	13.278.042.789	12.315.945.812
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	48.584.224.265	66.744.948.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex	500.000.000	2.000.199.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	786.168.470	786.168.470
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.897.623.095	3.689.476.696
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	19.323.109.628	27.239.563.685
Công ty Cổ phần Za Hưng	2.216.799.212	2.739.694.642
Tập đoàn Sông Đà	29.434.245.497	30.198.094.245
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	9.265.683.858
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	1.384.707.600	3.340.427.112

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn Cầu DATC	9.758.797.274	9.758.797.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.554.690.731	1.545.023.491
Ban điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	25.103.061.281	39.141.294.609
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.038.260.191	5.891.610.004
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Thương mại quốc tế (ICT)	2.894.720.840	2.894.720.840
Công ty Rượu Sâm Panh Matxcova	886.960.037	886.960.037
Liên doanh KKA	1.487.501.117	1.487.501.117
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	880.000.000	1.380.000.000
Công ty Cổ phần HT & Xây dựng Phương Nam	1.286.725.822	640.682.192
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	6.098.577.815	6.098.577.815
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4	2.149.831.792	1.356.906.892
Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn	1.613.323.300	2.079.920.701
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	11.281.887.756	3.638.253.012
Ban điều hành Thủy điện Xêkaman 1	27.652.550.096	12.164.583.659
Công ty Điện lực 1 (EVN)	16.907.755.115	10.009.010.547
Công ty Cổ phần Sông Đà 505 - Chi nhánh 555	1.355.750.332	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.665.278.886	1.901.172.598
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Bà Rịa - Vũng Tàu	6.393.426.596	4.310.634.985
Công ty CP Đầu tư và Xử lý chất thải công nghiệp dầu khí Việt Nam	6.248.083.094	16.048.083.094
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	2.492.266.785	-
Doanh nghiệp xây dựng Tư nhân Thanh Bình	1.928.546.000	-
Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	12.671.549.678	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.532.954.962	-
Các đối tượng khác	10.831.977.356	9.189.006.499

**Tổng cộng****301.252.751.636****307.730.457.634****2.2 Trả trước cho người bán**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Viện khoa học Năng lượng	560.000.000	560.000.000
Công ty Flovel Mecamidi	-	325.334.609
Công ty TNHH Anh Nguyễn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng dịch vụ thương mại 457	2.879.489.364	2.879.489.364
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	-	1.002.685.000
Công ty Cổ phần TV Tài nguyên & Môi trường VN	930.828.500	730.828.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ	836.467.361	836.467.361
Công ty Cổ phần La Ca	769.743.000	769.743.000
Công ty TNHH Tân Long	2.897.423.177	2.873.293.679
Công ty TNHH Quang Phát	1.018.091.533	500.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	5.963.211.476	-
Công ty Cổ phần Sơn Hùng	796.293.503	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế SOMECO	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Tư vấn TN và môi trường Việt Nam, Quận Thanh Xuân	400.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex	-	700.000.000
Công ty TNHH Nguyên Thành	354.000.000	354.000.000
Các đối tượng khác	6.805.289.409	4.878.174.788

**Tổng cộng****29.610.837.323****22.060.016.301**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

## 2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>25.855.767.927</b>	<b>33.153.419.266</b>
Tạm ứng tiền ăn	1.139.179.268	925.828.552
Nguyễn Gia Hiền	539.550.000	210.000.000
Bùi Đức My	247.921.492	406.782.101
Vũ Đình Thắng	391.389.628	546.716.300
Nguyễn Anh Đệ	-	2.456.000.000
Đặng Thị Minh Thuỳ	172.000.000	412.000.000
Trần Anh Phương	93.105.951	498.266.651
Nguyễn Văn Đại	792.184.740	678.196.740
Đinh Thị Dung	-	415.000.000
Lê Thanh Yên	789.282.320	888.574.820
Trần Đại Nghĩa	351.130.500	333.730.500
Nguyễn Gia Hán	1.455.987.000	1.028.802.000
Đặng Đình Tuấn	40.611.364	1.040.611.364
Nguyễn Duy Quang	337.330.010	336.000.000
Phạm Quang Tuấn	740.965.800	566.886.800
Phan Văn Thanh	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Văn Thạch	569.054.000	1.000.000.000
Nguyễn Thanh Bình	600.000.000	1.005.000.000
Mai Tiến Thạch	991.200.000	1.058.683.660
Nguyễn Văn Miên	-	1.000.000.000
Nguyễn Xuân Hạnh	406.437.690	219.511.490
Hoàng Văn Linh	972.443.190	655.570.390
Lương Văn Minh	-	347.375.800
Nguyễn Việt Cường	-	455.797.558
Đỗ Văn Phương	308.352.500	233.512.500
Vũ Minh Dũng	419.962.490	384.086.290
Trần Tiến Duy	100.156.758	1.001.116.758
Trần Văn Sơn	100.000.000	1.000.000.000
Trần Viết Liêm	100.000.000	500.000.000
Đỗ Văn Huyền	100.000.000	1.000.000.000
Lương Thế Lăng	100.000.000	1.000.000.000
Dương Văn Phúc	490.500.000	216.000.000
Phạm Thanh Hải	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Văn Thanh	383.733.844	344.133.844
Các đối tượng khác	12.423.289.382	10.289.235.148
<b>Ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>102.000.000</b>	<b>200.200.000</b>
Bưu điện huyện Mường La	2.000.000	2.000.000
Công ty TNHH Cơ khí ô tô Trường Hải	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Thăng Long	-	92.500.000
Công ty Điện lực Gia Lai		5.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.957.767.927</b>	<b>33.353.619.266</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**2.4 Phải trả người bán**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hoà Bình	5.365.872.140	5.558.708.640
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển năng lượng và chuyển giao công nghệ	1.334.994.911	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	30.737.923.918	20.067.000.957
Xí nghiệp Bê tông tươi Nghệ An	1.417.692.120	1.417.692.120
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13.192.697.785	13.480.716.452
Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực	6.025.209.219	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	10.265.850.666	4.274.563.401
DNTN Thiên Sơn	3.426.096.768	-
Công ty TNHH Thương mại Hồ Gươm	2.768.703.620	2.065.910.040
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Ba Vi	1.284.235.252	2.437.902.742
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.200.631.186	3.650.660.525
Công ty TNHH MTV Opennasia Thiết bị nặng Việt Nam	39.547.244	248.718.717
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	1.490.069.476	1.490.069.476
Công ty TNHH Neo Samwoo Việt Nam	1.050.763.774	1.050.763.774
Công ty Cổ phần Sông Đà 705	624.618.542	1.158.404.369
Công ty TNHH Flovel Mecamidi Enery	2.755.278.032	5.460.895.194
Công ty Cổ phần Hạ tầng & Xây dựng Phương Nam	4.759.554.557	5.577.284.417
Công ty Xây lắp Điện 4 - Xí nghiệp Xây lắp số 6	2.682.961.884	3.242.374.058
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng điện 4	131.228.315	1.020.022.280
Công ty TNHH Linh Trang	2.323.465.159	2.736.582.410
Công ty Cổ phần Đức Hạnh	-	1.142.587.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hòa Thành	-	4.904.326.000
DNTN Hùng Anh	3.169.606.775	1.142.017.322
Công ty cổ phần Sông Đà 10-1	4.591.096.419	5.404.046.427
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	1.014.450.422	2.276.450.422
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc Triều	6.137.616.936	6.587.616.936
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	2.243.378.596	1.691.179.304
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	1.487.840.133	1.487.840.133
Công ty TNHH Sản xuất thùng xe chuyên dụng KPI	-	5.880.000.000
Công ty TNHH Đại Minh	6.342.964.050	8.694.862.428
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	216.723.273	2.383.956.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	-	3.555.127.514
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1.398.240.355	1.398.240.355
Xí nghiệp Sông Đà 807	20.000.000	1.057.907.413
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	1.064.890.340	863.847.378
Nguyễn Tiến Dũng	415.520.566	1.099.194.398
Nguyễn Văn Hào	2.048.354.766	2.351.179.992
Công ty Cổ phần Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang	3.607.919.983	-
CN Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	3.839.325.000	-
DNTN Huyền Trang	1.921.948.138	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Toàn Thắng	1.343.581.146	-
Công ty TNHH Thuận Thảo	1.128.390.623	-
Công ty Cổ phần TM & ĐT Tùng Anh	1.183.933.300	-
Các đối tượng khác	37.945.912.390	37.914.787.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>175.999.087.779</b>	<b>164.773.435.841</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**2.5 Người mua trả tiền trước**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.091.978.000	6.091.978.000
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	20.121.170.396	19.037.240.652
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2.661.203.120	5.008.934.966
Công ty Cổ phần Za Hưng	2.415.532.649	3.193.486.671
Công ty TNHH Keang Nam	9.899.184.231	10.492.345.881
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	18.865.588.574	51.201.794.648
Ban quản lý dự án thủy điện Lai Châu	6.593.994.032	-
Công ty TNHH MTV TĐ Trung Sơn	2.187.148.898	3.363.340.872
Công ty CP Đầu tư và Xử lý chất thải công nghiệp dầu khí Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.881.530.000	6.342.233.349
Ban điều hành Dự án Công trình thủy điện Đồng Nai 5	14.535.632.053	10.054.955.351
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.084.597.060	1.421.170.382
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.837.559.013</b>	<b>117.707.480.772</b>

**2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.349.863.396	14.547.057.434
Chi phí vật liệu quản lý	2.004.060.082	1.967.777.284
Chi phí đồ dùng văn phòng	379.652.585	555.645.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.253.085.104	1.160.003.792
Thuế, phí và lệ phí	1.514.658.941	854.654.163
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	84.312.398	84.312.398
Chi phí dự phòng	173.286.147	55.804.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.607.823.422	1.860.957.051
Chi phí bằng tiền khác	6.628.711.974	2.693.777.892
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.995.454.049</b>	<b>23.779.990.222</b>

**2.7 Thu nhập khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, vật tư, phế liệu	216.545.455	3.045.371.605
Thu tiền bồi thường vật chất	-	51.923.412
Thu xử lý công nợ không phải trả	-	307.229.641
Thu nhập khác	56.287.225	95.035.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.832.680</b>	<b>3.499.560.568</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**2.8 Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Phạt chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	606.002.418	474.506.214
Chi phí thanh lý tài sản	3.094.504	-
Lãi trả chậm hợp đồng	25.029.024	-
Chi phí khác	3.531.857	90.519.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>637.657.803</b>	<b>565.026.198</b>

**2.9 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập




Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Dương Kim Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

